

NGHIÊN CỨU TRI THỨC BẢN ĐỊA CỦA NGƯỜI BAHNAR TRONG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN RỪNG Ở VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA KON KA KINH, TỈNH GIA LAI

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai

Dân tộc Bahnar thuộc hệ ngữ Nam Á, nhóm Môn-Kh'me, là một trong các dân tộc bản địa Tây Nguyên giàu bản sắc văn hóa, sinh tụ chủ yếu trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Kon Tum [1, 6, 7, 9]. Đồng bào dân tộc Bahnar sống hài hòa, gắn bó và phụ thuộc vào rừng đã đúc kết nên hệ thống tri thức bản địa trong khai thác và sử dụng tài nguyên rừng. Hệ thống tri thức này phong phú về nội dung, đa dạng về thể thức, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, đang bị mai một, biến cải trước sự thay đổi của điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội. Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở cho những hoạch định chính sách phát triển bền vững tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc Bahnar.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp "Đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân" (Participatory Rural Appraisal-PRA) [1, 4, 5, 8] được thực hiện với 294 cuộc phỏng vấn bán cấu trúc đối với các hộ dân 4 xã vùng đệm vào 4 đợt (bảng 1), nội dung phỏng vấn tập trung vào loại sản phẩm, thời gian, cách thức, đối tượng tham gia (giới tính, tuổi) khai thác, mục đích sử dụng và những thay đổi trong giai đoạn hiện nay.

Bảng 1

Số hộ tham gia, thời gian phỏng vấn tại vùng đệm Vườn Quốc gia (VQG) Kon Ka Kinh

Xã	Ayun			Đắkrong		Hà Đông		Kroong			Tổng
	Làng	Hyer	Vai Viêng	Đekjieng	Kon Lốc 1	Kon Bông 2	Kon Nát	Kon Jot	Pơ Ngal	Tăng	
Số hộ	30	40	30	23	23	45	25	28	24	26	294
Thời gian	10-18/3/2013			15-22/4/2013		2-10/4/2013		10-20/10/2012			-

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Tri thức bản địa người Bahnar trong khai thác và sử dụng gỗ

Kết quả điều tra cho thấy, ở vùng đệm VQG Kon Ka Kinh, 91% nhà của người Bahnar được làm bằng gỗ. Họ nhận thức rằng, gỗ là tài nguyên quý, có nhiều loại, mỗi loại thích hợp với một mục đích (bảng 2).

Theo đó, có 4 loài thực vật được người dân chọn khai thác sử dụng làm cột cái, là loại gỗ quý, bền, chắc, không mối mọt. 7 loài được khai thác sử dụng làm cột phụ, kèo là những loài phổ biến trong vùng. 4 loài được khai thác để xẻ ván làm sàn, dựng vách là những loài gỗ có vân đẹp, dẻo, nhẹ và không mối mọt. 2 loài được ưa chuộng sử dụng làm quan tài là loại có đặc tính mềm, xốp, nhẹ và dễ đẽo gọt. Ngoài mục đích làm nhà rông, nhà ở, người dân còn sử dụng

6 loài để bán, tăng thêm thu nhập. Đây là những loài được người dân nơi khác ưa thích, mua với giá cao, thậm chí còn cao gấp cả gốc, rễ như Trắc, Pơ mu.

Để khai thác gỗ, người dân đi theo nhóm 5-7 người có kinh nghiệm, khỏe mạnh và ở các độ tuổi khác nhau. Họ mang theo dụng cụ (cưa tay, rìu, rựa, xà gạc...), chuẩn bị lễ vật, lương thực ở lại hàng tuần trong rừng để tìm cây gỗ vừa ý. Đó là cây có thân thẳng, không cụt ngọn, đường kính ngang ngực khoảng 25-40cm, tùy theo dự định làm nhà nhỏ hay lớn. Trước khi chặt cây, họ tiến hành nghi lễ xin phép thần rừng, thần cây. Lễ vật là ghè rượu, con gà và tấm lòng thành kính. Gỗ chặt hạ xong có thể kéo về để ở vườn hoặc bỏ lại trong rừng. Một năm sau gỗ được đem về sử dụng. Người dân cho rằng, đây là cách để cho gỗ trải qua mưa nắng, chống mối mọt sau này.

Bảng 2

Thực vật thân gỗ được người Bahnar khai thác và sử dụng

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Mục đích sử dụng	
			Sử dụng	Bán
1	<i>Afzelia xylocarpa</i> (Kurz.) Craib.	Gỗ đỏ	Cột cái	
2	<i>Dacrydium imbricatum</i> (Blume) de Laub	Thông nàng	Ván	X
3	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre	Trắc	Cột cái	X
4	<i>Fokienia hodginsii</i> (Dunn) A. Henry & H. H. Thomas	Pơ mu	Ván	X
5	<i>Hopea ferrea</i> Pierre	Sao xanh	Cột, kèo	
6	<i>Hopea odorata</i> Roxb.	Sao đen	Cột, kèo	
7	<i>Lagerstroemia speciosa</i> (L.) Pers.	Bảng lạng nước	Cột, kèo	
8	<i>Melia azedarach</i> L.	Xoan	Quan tài	
9	<i>Michelia mediocris</i> Dandy.	Giổi xanh	Cột, kèo	
10	<i>Neonauclea sessilifolia</i> (Roxb.) Merr.	Gáo vàng	Ván	X
11	<i>Parashorea chinensis</i> Wang	Chò chỉ	Cột, kèo	
12	<i>Parashorea stellata</i> Kurz	Chò đen	Cột, kèo	
13	<i>Pelthophorum dasyrachis</i> (Miq.) Kurz	Lim xẹt	Cột cái	
14	<i>Podocarpus neriiifolius</i> D. Don.	Thông tre	Ván	X
15	<i>Prunus arborea</i> (Blume) Kalkm.	Xoan đào	Quan tài	
16	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz	Giáng hương	Cột cái	X
17	<i>Shorea roxburghii</i> G. Don	Sến mũ	Cột, kèo	

Từ khi thành lập Khu Bảo tồn thiên nhiên (1999), VQG Kon Ka Kinh (2003), việc tự do chọn và khai thác gỗ là vi phạm pháp luật. Người dân trong vùng đẽm chỉ được khai thác gỗ làm nhà theo Chương trình 167, 134 và chính sách hỗ trợ gỗ làm nhà mới, sửa nhà cũ của tỉnh. Với các chương trình này, họ khai thác những cây gỗ đã được chủ rừng chỉ định. Vì vậy, kiến thức về chọn cây, khai thác và sử dụng gỗ truyền thống không còn được thực hành, tiếp biến, đang có nguy cơ suy giảm.

2. Tri thức bản địa người Bahnar trong khai thác và sử dụng lâm sản ngoài gỗ

Lâm sản ngoài gỗ được người Bahnar khai thác và sử dụng rất đa dạng. Nghiên cứu đã công bố 102 loài thuộc 95 chi, 54 họ, 37 bộ, 5 lớp, 3 ngành thực vật sống ở các sinh cảnh khác nhau được khai thác và sử dụng làm dược liệu, chữa trị 11 nhóm bệnh thường gặp trong cộng đồng [3].

Qua điều tra đã phát hiện 82 loại lâm sản ngoài gỗ được người dân sử dụng phổ biến. Trong đó có 55 loại có nguồn gốc thực vật (bảng 3), 27 loại có nguồn gốc động vật (bảng 4).

Bảng 3 cho thấy, người Bahnar vùng đẽm đã khai thác 7 loài thực vật lấy quả, 2 loài lấy củ, 22 loài thực vật, các loại măng, nắm lấy thân, bẹ, lá để ăn là phần quan trọng trong sinh kế, cứu đói, đặc biệt vào mùa giáp hạt. 14 loài làm nguyên liệu sản xuất vật dụng, dụng cụ lao động, 4 loài làm cảnh và 5 loài lấy củi.

Trong khai thác, người dân tuân thủ nghiêm ngặt một số nguyên tắc nhất định đối với từng loại LSNG. Khi chặt tre gai, tre lồ ô, giang người dân chọn cây đủ tiêu chuẩn, chặt cách gốc 80-100cm, phần còn lại làm chỗ dựa cho măng khỏi bị gió gãy hoặc động vật phá hại. Họ không thu hái lứa măng mọc đầu mùa, bởi măng lúc này còn nhiều vị chát, đắng. Thực chất là tạo điều kiện để chúng phát triển thành cây trưởng thành. Các loài song mây, họ chọn khai thác những cây dài hơn 5m. Các loài rau, củ chỉ khai thác một phần mà không nhổ hết cả bụi, đám.

Bảng 3

Các loại lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc thực vật

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Bộ phận sử dụng	Mục đích sử dụng	
				Sử dụng	Bán
1	<i>Dioscorea glabra</i> Roxb.	Khoai rạn	Củ	Ăn	
2	<i>Pueraria montana</i> (Lour.) Merr.	Sắn dây núi	Củ	Ăn	
3	<i>Elaeagnus conferta</i> Roxb.	Nhót dại	Quả	Ăn	
4	<i>Phyllanthus emblica</i> L.	Me rừng	Quả	Ăn	
5	<i>Garcinia merguensis</i> Wight	Cà ná	Quả	Ăn	
6	<i>Musa acuminata</i> Colla	Chuối rừng	Quả	Ăn	
7	<i>Dialium cochinchinensis</i> Pierre	Xoay	Quả	Ăn	X
8	<i>Canarium littorale</i> Blume	Trám nâu	Quả	Ăn	X

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 5

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Bộ phận sử dụng	Mục đích sử dụng	
				Sử dụng	Bán
9	<i>Nephelium lappaceum</i> L.	Chôm chôm	Quả	Ăn	X
10		Mãng các loại	Thân non	Ăn	X
11		Nấm các loại		Ăn	
12	<i>Argostemma verticillata</i> Wall. ex Roxb.	Nhược hùng luân sinh	Cả cây	Cảnh	X
13	<i>Ficus altissima</i> Blume	Đa tía	Cả cây	Cảnh	X
14	<i>Ficus auriculata</i> Lour.	Vả	Cả cây	Cảnh	X
15	<i>Ficus benjamina</i> L.	Si, sanh	Cả cây	Cảnh	X
16	<i>Irvingia malavana</i> Oliv. ex Benn.	Kơ nia	Cành, thân	Củi	
17	<i>Lithocarpus silvicularum</i> (Hance) Chun	Dẻ rừng	Cành, thân	Củi	
18	<i>Quercus helferiana</i> A.DC.	Dẻ cau	Cành, thân	Củi	
19	<i>Cratoxylum pruniflorum</i> (Kurz) Kurz	Thành ngạnh	Cành, thân	Củi	
20	<i>Wendlandia glabrata</i> DC.	Hoắc quang	Cành, thân	Củi	
21	<i>Ampelocalamus patellaris</i> (Gamble) Stapleton	Giang	Thân	Nguyên liệu	
22	<i>Bambusa blumeana</i> Schult. & Schult.F.	Tre gai	Thân	Nguyên liệu	
23	<i>Bambusa procera</i> A. Chev. Et A. Camus	Lồ ô	Thân	Nguyên liệu	
24	<i>Calamus poilanei</i> Conrard	Song bột	Thân	Nguyên liệu	
25	<i>Calamus rudentum</i> Lour.	Song đá	Thân	Nguyên liệu	
26	<i>Calamus tetradactylus</i> Hance.	Mây nếp	Thân	Nguyên liệu	X
27	<i>Calamus tonkinensis</i> Becc.	Mây đắng	Thân	Nguyên liệu	
28	<i>Dioscorea cirrhosa</i> Lour.	Củ nâu	Củ	Nguyên liệu	
29	<i>Litsea glutinosa</i> (Lour.) C. B. Rob.	Bời lời nhót	Vỏ	Nguyên liệu	X
30	<i>Litsea verticillata</i> Hance.	Bời lời vòng	Vỏ	Nguyên liệu	X
31	<i>Machilus odoratissimus</i> Ness.	Bời lời đẹc	Vỏ	Nguyên liệu	X
32	<i>Neolitsea zeylanica</i> (C. et T. Ness) Merr.	Bời lời Sri Lanca	Vỏ	Nguyên liệu	X
33	<i>Schizostachyum zollingeri</i> Steud.	Tre lồ ô	Thân	Nguyên liệu	
34	<i>Thysanolaena maxima</i> (Roxb.) Kuntze	Đót	Hoa	Nguyên liệu	X
35	<i>Aglaonema costatum</i> N.E.Brown.	Vân niên thanh	Bẹ lá	Rau ăn	
36	<i>Amaranthus hybridus</i> L.	Rau dền	Ngon non	Rau ăn	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Bộ phận sử dụng	Mục đích sử dụng	
				Sử dụng	Bán
37	<i>Amaranthus lividus</i> L.	Dền cơm	Ngọn non	Rau ăn	
38	<i>Cardiospermum halicacabum</i> L.	Dây tâm phỏng	Lá non	Rau ăn	
39	<i>Caryota urens</i> L.	Đùng đĩnh ngựa	Đọt non	Rau ăn	
40	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Rau má	Cả cây	Rau ăn	
41	<i>Colocasia esculenta</i> (L.) Schott	Môn nước	Bẹ lá	Rau ăn	
42	<i>Crassocephalum crepidioides</i> (Benth.) S. Moore	Rau tàu bay	Ngọn non	Rau ăn	
43	<i>Cycas micholitzii</i> Dyer	Tuế lá xẻ	Thân	Rau ăn	
44	<i>Diplazium esculentum</i> (Retz.) Sw	Rau dớn	Lá	Rau ăn	X
45	<i>Eryngium foetidum</i> L.	Mùi tàu	Lá non	Rau thơm	
46	<i>Garcinia oblongifolia</i> Champ.	Bứa	Lá	Rau ăn	
47	<i>Gnetum gnemon</i> L.	Rau bép	Lá non	Rau ăn	
48	<i>Gnaphalium luteoalbum</i> L.	Rau khúc vàng	Lá non	Rau ăn	
49	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott	Sơn thực	Bẹ lá	Rau ăn	
50	<i>Hydrocotyle chinensis</i> (Dunn) Craib	Rau má rừng	Lá	Rau ăn	
51	<i>Hydrocotyle nepanlense</i> Hook.	Rau má lá to	Lá	Rau ăn	
52	<i>Oenanthe javanica</i> (Blume) DC.	Rau cần cơm	Lá non	Rau ăn	
53	<i>Pluchea indica</i> (L.) Less.	Cúc tần	Ngọn non	Rau ăn	
54	<i>Rorippa indica</i> (L.) Hiern	Cải hoang	Ngọn non	Rau ăn	
55	<i>Trevesia palmate</i> (Roxb. ex Lindl.) Visan	Đu đủ rừng	Lá non	Rau ăn	

Ở vùng đệm VQG Kon Ka Kinh, nhiên liệu đun nấu là củi. Củi được thu lượm từ rừng tự nhiên, rừng trồng, vườn hộ. Cảnh, nhánh khô của đa số các loài thực vật đều được người dân sử dụng để đun nấu. Tuy nhiên ở một số làng như Pơ Ngai, Tăng, Kon Lốc 1, Kon Bông 2, người dân chọn loài Dẻ rừng, Dẻ cau, Kơ nia và Thành ngạnh để làm củi. Đây là những loài cây có nhựa, đun nấu rất đượm và tỏa nhiều năng lượng.

4 loài bời lời mọc tự nhiên trong VQG vẫn còn phổ biến ở gần làng Pơ Ngai và một số ở làng Dekjieng, Kon Nát được người dân thu hái để bán cho thương lái vào đầu mùa khô hoặc khi thiếu đói. 4 loài được khai thác cả cây để bán làm cảnh. Tổng số loài có khả năng khai thác để bán lên tới 15 loài.

Dụng cụ khai thác chủ yếu bằng tay, dao, rựa và cuốc. Sản phẩm thu được đa số dùng ngay, một số được chế biến đơn giản, phơi khô, cất trữ, dùng dần. Tất cả các sản phẩm đem bán đều chưa qua chế biến hay sơ chế, giá bán thấp là thiệt thòi đối với người dân vùng đệm.

Bảng 4

Một số loài động vật được khai thác làm thực phẩm

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Mục đích sử dụng	
			Sử dụng	Bán
1	<i>Channa striatus</i>	Cá lóc	X	
2	<i>Clarias batrachus</i>	Cá trê trắng	X	
3	<i>Cyprinus carpio</i>	Cá chép	X	
4	<i>Crassius crassius</i>	Cá diếc	X	
5	<i>Oreochromis niloticus</i>	Cá rô phi	X	
6	<i>Monopterus alba</i>	Lươn	X	
7	<i>Macrognathus aculeatus</i>	Chạch	X	
8	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>	Ếch đồng	X	
9	<i>Hylarana guentheri</i>	Chẫu chuộc	X	
10	<i>Fejervarya limnocharis</i>	Ngóe	X	
11	<i>Gekko gekko</i>	Tắc kè	X	X
12	<i>Varanus salvator</i>	Kì đà hoa	X	X
13	<i>Streptopelia chinensis</i>	Cu gáy	X	X
14	<i>Gallus gallus</i>	Gà rừng	X	X
15	<i>Gurrulax konkakinhensis</i>	Khướu kon ka kinh	X	
16	<i>Cervus unicolor</i>	Nai	X	X
17	<i>Muntiacus truongsonensis</i>	Mang trường sơn	X	X
18	<i>Capricornis sumatraensis</i>	Sơn dương	X	X
19	<i>Callosciurus finlaysoni</i>	Sóc đỏ	X	
20	<i>Lepus sinensis</i>	Thỏ rừng	X	X
21	<i>Cynopterus brachyotis</i>	Dơi chó	X	
22	<i>Sus crofa</i>	Lợn rừng	X	X
23	<i>Atherurus macrourus</i>	Dúi	X	X
24	<i>Bandicota indica</i>	Chuột đất lớn	X	
25	<i>Rattus koratensis</i>	Chuột rừng	X	
26	<i>Hystrix cristata</i>	Nhim	X	X
27		Mật ong	X	X

Từ bảng 4, người dân đã khai thác 15 loài động vật rừng, 10 loài động vật thủy sinh và một số loài khác để làm thực phẩm. Trong đó có 12 loài, ngoài đáp ứng nhu cầu tại chỗ còn được xem là hàng hóa, bán, tặng thu nhập.

Đi săn tập thể là truyền thống của người Bahnar, họ thường tổ chức thành nhóm 10-20 người, đi săn mỗi đợt 2-5 ngày. Nếu săn được thú lớn thì đem tới nhà rông, làm thịt và chia đều cho các thành viên trong cộng đồng. Dụng cụ để săn bắt động vật rừng chủ yếu là bẫy sập, bẫy thò, bẫy thòng lọng, cung tên...

Người dân hiểu rõ tập tính của các loài động vật là đối tượng săn bắt về cách tìm mồi, tìm nước uống và làm tổ. Chẳng hạn: Dúi thường làm hang ở gốc tre gai, tre lồ ô, giang. Vào mùa măng mọc, dúi ra ăn măng. Người dân đặt bẫy hoặc dùng cuộc đào hang bắt dúi. Sau các cơn mưa kéo dài, ếch thường ghép đôi, người dân tìm đến các hốc đá ven suối để bắt ếch...

Để đánh bắt động vật thủy sinh, người dân thường dùng đó, cần câu, giã lá cây có chất độc rải xuống nước từ đầu nguồn để thuốc cá. Cá bị nổ mắt, nổi lên, họ đi xuôi theo dòng nước vớt cá. Ở điều kiện phù hợp, họ còn khoanh vùng tát nước để bắt cá.

Ngày nay người dân dùng điện để chích, rà là hình thức khai thác hủy diệt, làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản trong vùng.

Việc săn bắt động vật hoang dã đã bị cấm cùng với sự giảm sút nghiêm trọng cả về số lượng lẫn chủng loại các loài thú lớn. Đi săn tập thể không còn được thực hiện trừ khi có người trong làng phát hiện dấu vết của loài thú lớn.

3. Phân công lao động trong khai thác lâm sản của người Bahnar

Bảng 5

Phân công lao động khai thác lâm sản của người Bahnar vùng đệm VQG Kon Ka Kinh

Tuổi	Giới tính	Số lượng, % lao động	Khai thác gỗ	Săn bắt động vật hoang dã	Bắt tôm, tép	Bắt cá, ếch	Hái rau, nấm	Hái măng	Khai thác trái cây	Đào củ	Khai thác bời lời	Khai thác mật ong	Khai thác cây dược liệu	Tỷ lệ theo tuổi
Già	Nam	SL	25	29		41		31		18	20	18	39	22
		%	13,8	19,6		22,8		10,6		10,2	6,6	13,0	41,1	
	Nữ	SL			43	12	33	52		27	16	20	22	
		%			33,3	6,7	18,3	17,8		15,3	5,3	14,5	23,2	
Trung niên	Nam	SL	123	84		58		28	49	17	67	56	16	42,7
		%	70	56,8		32,2		9,6	24,2	9,6	22,3	40,6	16,1	
	Nữ	SL			69	19	97	63	15	31	53	12	8	
		%			53,5	10,6	53,9	21,6	7,4	17,5	17,6	8,7	8,4	
Thanh niên	Nam	SL	33	35		39		47	72	15	65	21	3	27,1
		%	18,2	23,6		21,7		16,1	35,5	8,5	21,6	15,2	3,2	
	Nữ	SL			17	11	39	39	21	33	39	11	7	
		%			13,2	6,1	21,7	13,4	10,3	18,6	13,0	8,0	7,4	
Trẻ em	Nam	SL						15	37	11	25			8,2
		%						5,1	18,2	6,2	8,3			
	Nữ	SL					11	17	9	25	16			
		%					6,1	5,8	4,4	14,1	5,3			
Tỷ lệ theo giới	Nam	%	100	100		76,7		41,4	77,8	34,5	58,8	68,8	61,1	56,2
	Nữ	%			100	23,3	100	58,6	22,2	65,5	41,2	31,2	38,9	43,8

Bảng 5 cho thấy, phân công lao động trong khai thác lâm sản của người Bahnar vùng đệm VQG Kon Ka Kinh theo giới và tuổi đối với từng lĩnh vực cụ thể, phụ thuộc nhiều vào tính chất công việc và loại sản phẩm.

Khai thác gỗ, săn bắt động vật hoang dã là công việc nặng nhọc chỉ dành cho nam giới tuổi trung niên, thanh niên và một số người già còn khỏe mạnh, có nhiều kinh nghiệm. Bắt tôm, tép và thu hái rau, nấm chỉ dành cho nữ giới. Người Bahnar có câu “Bok rok potep, bok sép podya” (con gái phải đi suối bắt tôm, bắt tép, con trai phải lên rừng bắt chim, bắt chuột”. Những lĩnh vực lao động khác đều có sự tham gia của cả giới nam và nữ. Tuy nhiên, nam giới chiếm tỷ lệ (56,2%) cao hơn so với nữ giới lĩnh vực này.

Trung niên là lực lượng lao động chính trong khai thác lâm sản, chiếm 42,7%. Tiếp đến là thanh niên, 27,1%. Người già và trẻ em đóng góp 22% và 8,2% lực lượng lao động. Điều này phản ánh năng suất lao động thấp, đời sống khó khăn của người dân vùng đệm.

4. Thời gian khai thác lâm sản

Bảng 6

Lịch mùa vụ khai thác lâm sản của người Bahnar vùng đệm VQG Kon Ka Kinh

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Khai thác												
Gỗ			→									
Động vật rừng			→									
Giang, mây, tre			→									
Măng					→							
Trái cây		→										
Củ								→				
Bò lồi											→	
Củi khô	→											
Đốt	→											→
Rau, nấm	→											
Cá, tôm, tép	→											
Dược liệu	→											
Mật ong			→									

Thời gian khai thác phụ thuộc vào sự tồn tại, đặc điểm sinh trưởng của lâm sản, nhu cầu sử dụng và thời gian nghỉ ngơi, lễ hội (ning nong) trong chu kỳ nông lịch của người Bahnar (bảng 6).

Tháng 1, 2 dương lịch là thời gian nghỉ ngơi, sinh hoạt lễ hội trong cộng đồng nên đa số lâm sản không được khai thác trong thời gian này, trừ một số có nhu cầu sử dụng liên tục như: Củi khô, rau, nấm, dược liệu, các loài cá hoặc chỉ duy nhất tồn tại vào thời gian này như đốt. Một số sản phẩm được khai thác thường xuyên như gỗ, động vật rừng và các loài sử dụng làm nguyên liệu. Đa số sản phẩm được thu hái theo mùa như măng, trái cây, mật ong, bò lồi.

III. KẾT LUẬN

Người Bahnar vùng đệm VQG Kon Ka Kinh đã tích lũy được nhiều tri thức trong khai thác, sử dụng tài nguyên rừng. Họ đã khai thác 18 loài thực vật lấy gỗ, 82 loại LSNG dùng làm lương thực, thực phẩm, nguyên liệu sản xuất vật dụng, công cụ lao động, chữa bệnh và trao đổi tăng

thêm thu nhập. Cách thức, công cụ khai thác đơn giản, năng suất không cao nhưng ít ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên rừng.

Phân công lao động khai thác từng loại lâm sản theo giới và tuổi rõ rệt. Nam giới, tuổi trung niên là lao động chính trong vùng (chiếm 56,2%) và đảm nhận những công việc nặng nhọc. Thời gian khai thác phụ thuộc vào sự tồn tại, sinh trưởng của lâm sản, nhu cầu sử dụng của người dân. Có 7 nhóm sản phẩm được khai thác liên tục và 6 nhóm khai thác theo mùa.

Tri thức khai thác và sử dụng tài nguyên rừng của người Bahnar được lưu truyền, tiếp biến trong cộng đồng dưới dạng thức thực hành xã hội. Một số tri thức đang bị xói mòn, mai một, mất dần cùng với sự cạn kiệt của các loại tài nguyên rừng. Một số tri thức đang bị cải biến theo chiều hướng không tốt trong việc sử dụng công cụ, cách thức khai thác sản phẩm rừng. Vì vậy, cần thực hiện hiệu quả công tác bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân nhằm phát huy tri thức bản địa người Bahnar vùng đệm VQG Kon Ka Kinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Condominas G.**, 1997. Không gian xã hội vùng Đông Nam Á. NXB. Văn hóa, Hà Nội.
2. **Nguyễn Danh**, 2009. Đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA) trong khuyến nông-lâm. NXB. Đà Nẵng.
3. **Nguyễn Thị Thu Hà**, 2012. Tạp chí Khoa học Trường ĐHSP Hà Nội, Số 10 (2012): 94-106.
4. **Phạm Nhật**, 2000. Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong khảo sát xây dựng các dự án bảo tồn đa dạng sinh học, Báo cáo chuyên đề tại hội thảo "Hướng dẫn xây dựng dự án GEF/SGP", Hà Nội.
5. **Sustainable Development Office/Vie project/01/021/2006**, 2006. Sustainable Development in Vietnam, Hà Nội.
6. **Tô Ngọc Thanh, Đặng Nghiê m V ạn, Phạm Hùng Thoan, Vũ Thị Hoa**, 1988. F ần clo Bahnar. S ớ Văn hóa Thông tin Gia Lai-Kon Tum.
7. **Ngô Đức Thịnh**, 2007. Những mảng màu văn hóa Tây Nguyên. NXB. Trẻ.
8. **Hoàng Xuân Tý**, 2001. Phương pháp thu thập và sử dụng kiến thức bản địa, Trung tâm Nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng, Hà Nội, tập II.
9. **Nguyễn Thị Kim Vân**, 2007. Đến với lịch sử-văn hóa Bắc Tây Nguyên. NXB. Đà Nẵng.

RESEARCH ON INDIGENOUS KNOWLEDGE OF BAHNAR PEOPLE LIVING IN BUFFER ZONES IN EXPLOITING AND USING FOREST RESOURCES OF KON KA KINH NATIONAL PARK, GIA LAI PROVINCE

NGUYEN THI THU HA

SUMMARY

This article presents the result of a research on indigenous knowledge of Bahnar people who live in buffer zones in exploiting and using forest resources of Kon Ka Kinh National Park.

The local residents have exploited 18 plant species for wood, 82 other forest species for food, materials, working tools, medicine, and for the production of other goods to increase income. Harvesting methods and tools used are simple, efficient and have low impact on the forest resources. The division of labor in exploitation of forest resources is based clearly on age and sex, while the time of harvest depends on the existence and growth of forest and the need of local people.

This knowledge has been passed on and further expanded in the community in the form of social practice. However, some knowledge is also in danger of being lost along with the depletion of the forest resources.